

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 232/2021/DS-PT

Ngày 02/12/2021

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, tiền bồi thường hỗ trợ và đất tái định cư khi thu hồi đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trương Minh Tuấn, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Tuyết Trinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 187/2021/TLPT-DS ngày 31/5/2021 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, tiền bồi thường hỗ trợ và đất tái định cư khi thu hồi đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 478/2021/QĐ-PT ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn N, xã T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng

Người đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2020 của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; ông A có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vy H (chết 2017)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

- Ông Vy Tấn I, sinh năm 1962;

- Ông Vy Tấn V, sinh năm 1971;

- Ông Vy T T, sinh năm 1972;

- Bà Vy Thị L, sinh năm 1960;

- Bà Vy Thị S, sinh năm 1975;

- Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi;

- Bà Vy Thị B, sinh năm 1969; địa chỉ: tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2019 và ngày 08/4/2019 của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn là: Ông Nguyễn Bá N, sinh năm 1958, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; ông N có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Đỗ Quang T, sinh năm 1961, địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền văn bản ủy quyền ngày 05/6/2020 của ông Đỗ Quang T: Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975; địa chỉ: 943, đường Quang T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Các ông bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B đều ủy quyền cho ông Nguyễn Bá N tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 05/4/2019 và ngày 08/4/2019), ông N có mặt.

4.2. Cháu Vy Thị Mỹ P; cháu Vy Thành V. *Đại diện hợp pháp của cháu P và cháu V* là bà Huỳnh Thị T; địa chỉ: TDP L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.3. Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1950, địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi. *Đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2021 của bà N:* Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975; địa chỉ: 943, đường Quang T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

4.4. Các ông bà Phạm M (Phạm Viết M), bà Nguyễn Thị S; cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; đều vắng mặt.

4.5. Anh Đỗ Ngọc H, chị Nguyễn Thị L, cùng địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1B, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.6. Bà Vy Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.7. Anh Đỗ Quang T, sinh năm 1991; chị Võ Thị S, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.8. Cháu Đỗ T K, sinh năm 2014; cháu Đỗ T K, sinh năm 2014; cháu Đỗ Khánh L, sinh năm 2018. *Đại diện hợp pháp của cháu K, cháu K và cháu L:* Anh Đỗ Quang T, sinh năm 1991; chị Võ Thị S, sinh năm 1992 cùng địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.9. Anh Đỗ Quang H, sinh năm 1985; chị Mai Thị Phụng H, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.10. Cháu Đỗ Thị Kiều T, sinh năm 2008; cháu Đỗ Quang T, sinh năm 2011. *Đại diện hợp pháp của cháu T và cháu T:* Anh Đỗ Quang H, sinh năm 1985; chị Mai Thị Phụng H, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Tổ dân phố L Hiệp 1C, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.11. Chị Đỗ Thị V, sinh năm 1983; địa chỉ: TP Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

4.12. Ủy ban nhân dân TP Q; địa chỉ: TP Q, tỉnh Quảng Ngãi. *Đại diện theo Quyết định ủy quyền số 4498/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Chủ tịch UBND TP Q là:* Ông Nguyễn Anh K (Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Q), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2015, Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 22/4/2015 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Trần Thị Kim L (do ông Huỳnh Ngọc A đại diện) trình bày:*

Cha bà L là cụ Trần H có 02 đời vợ.

Vợ thứ nhất: Là cụ Trần Thị T có 01 con chung là bà Trần Thị X. Bà X có chồng là ông Vy H, bà X chết năm 2005, ông Vy H chết năm 2017 có các con chung là Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Vy T C (chết lúc chưa có vợ, con), Vy T A (chết không rõ năm, có vợ là Huỳnh Thị T, con là các cháu Vy Thị Mỹ P, Vy Thành V) và Vy Thị B. Cụ T chết năm 1965.

Vợ thứ hai: Năm 1970, cụ H cưới cụ Bùi Thị K. Cụ K trước khi cưới cụ H đã có 2 con với người chồng trước là bà Đỗ Thị N sinh năm 1950 và ông Đỗ Quang T sinh năm 1961 nhưng khi về ở với cụ H chỉ dẫn theo ông T vì ông T nhỏ, còn bà N 20 tuổi chuẩn bị lấy chồng nên không về ở cùng cụ H. Cụ H và cụ K có 01 con chung là bà Trần Thị Kim L sinh năm 1971.

Cụ H chết năm 2004, cụ K chết năm 2005, đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Thửa đất số 344, diện tích 1.530m² và 342, diện tích 415m², cùng tờ bản đồ số 3, đo vẽ năm 1986, xã T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết là thửa 344 và 342), do cụ H được thừa hưởng từ cha mẹ và cụ H đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Năm 1996 cụ H đăng ký quản lý, sử dụng thửa 344 và thửa 156 (biến động từ thửa 342) tờ bản đồ số 7 diện tích 2.325m² (sau đây viết là thửa 156). Năm 2004, ông Vy H tiến hành làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 156. Sau khi biết ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 156 thì bà L khiếu nại nên UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Vy H đối với thửa 156. Năm 2013, Nhà nước thu hồi một phần thửa 156 để thực hiện dự án đường ven biển D - S nên bồi thường tiền và cấp 05 lô đất tái định cư.

Tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi rút gọn các yêu cầu khởi kiện, bà L yêu cầu: (i). Chia 469.329.500 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và yêu cầu chia 05 lô đất tái định cư có tổng diện tích 500m² và diện tích đất còn lại sau khi nhà nước đo thực tế là 506,5m² thuộc thửa 156; (ii). Cụ thể yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị di sản nêu trên của cụ H thành 4 phần cho cụ K, bà X (anh em ông I được nhận), ông T và bà L; chia $\frac{1}{2}$ giá trị di sản của cụ K cộng với phần cụ K được hưởng của cụ H thành 3 phần cho bà N, ông T và bà L. Bà L yêu cầu được nhận hiện vật.

- *Bị đơn ông Vy H chết năm 2017 (sau khi Tòa án thụ lý vụ án) các con ông H là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng do ông Nguyễn Bá N đại diện trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Thống nhất trình bày của bà L là cụ H có 02 đời vợ nhưng cho rằng cụ H với vợ thứ hai không có con chung; bà L, ông T và bà N là con riêng của cụ K, khi cụ K về làm vợ cụ H thì bà L và ông T khoảng 3-4 tuổi, cụ K khi về làm vợ cụ H có dẫn theo ông T, còn có dẫn theo bà L hay không thì bị đơn không biết.

Cụ H không đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa đất 156, thể hiện tại các Văn bản số 63/BC-UBND ngày 13/5/2019 của UBND xã T và Bản đồ 299/TTg

của xã T không có thửa 156, đến khi kê khai theo Nghị định 64/CP thì ông Vy H là người kê khai thửa 156. Tại Văn bản số 1407/CNTPQN ngày 12/9/2019, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh TP Q cung cấp hồ sơ địa chính xã T thể hiện thửa 156 tương ứng qua bản đồ năm 1986 không có số thửa và từ năm 1981-1985 thì thửa 156 thuộc địa giới hành chính xã T; mặt khác, thửa đất 156 đã cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Vy Hoài nên không còn là di sản thừa kế của cụ H. Do đó, các con của ông Vy H không đồng ý chia thừa kế thửa đất 156 theo yêu cầu khởi kiện của bà L, bà N và ông T.

Trước đây anh I (một trong các con ông Vy H) có yêu cầu phản tố yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H và cụ T cho mẹ là bà X nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông I rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Đỗ Quang T (do ông Huỳnh Ngọc A đại diện) trình bày:*

Thông nhất với trình bày của bà L về quan hệ huyết thống, di sản của cụ H và cụ K để lại. Trước đây Ông có yêu cầu độc lập yêu cầu chia đều 725.163.671 đồng tiền bồi thường, 05 lô đất tái định cư và diện tích đất thửa 156 còn lại cho 03 đồng thừa kế là bà X, bà L và Ông, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông T thống nhất với yêu cầu của bà L, ông T cũng yêu cầu được nhận hiện vật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là vợ chồng ông Phạm M (Phạm Viết M) và bà Nguyễn Thị S trình bày:* Năm 2014 Ông Bà nhận chuyển nhượng từ ông Vy Tấn I 03 lô đất số 3, 4, 5 DC2 Khu dân cư thị trấn S (nay thuộc phường T) diện tích 300m², giá chuyển nhượng là 1.270.000.000 đồng. Hai bên có lập 02 giấy viết tay ngày 05/11/2014 và 11/11/2014 về thỏa thuận chuyển nhượng này. Ông M đã đưa trước cho ông I số tiền 800.000.000 đồng, còn lại 470.000.000 đồng hai bên hẹn khi nào làm xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ giao đủ. Tại thời điểm đó, ông M không biết đất đang có tranh chấp. Trước đây ông M có khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông I tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các lô đất đã chuyển nhượng cho ông M, ông M sẽ giao đủ số tiền còn lại. Ngày 08/10/2018, ông M, bà S có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập và đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Đỗ Ngọc H, chị Nguyễn Thị L trình bày:* Tháng 12/2018, Anh Chị được ông Vy Tấn I cho mượn thửa đất L214 Khu tái định cư tỉnh lộ 623 nối dài thuộc phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi để làm chỗ rửa xe cho khách. Việc cho mượn chỉ nói miệng, không lập thành văn bản. Anh, chị đã đầu tư khoảng 100.000.000 đồng để xây dựng công trình trên đất gồm nhà và khu vệ sinh, khi xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép. T hợp Tòa án giải quyết vụ án liên quan đến tài sản trên lô L214 thì anh, chị sẽ có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án trước ngày 15/01/2019.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND TP Q trình bày:* Dự án đường ven biển D - S do Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố lập phương án bồi thường trên cơ sở giao nhiệm vụ của UBND thành phố. Trung tâm Phát triển Quỹ đất tiến hành lập phương án trên cơ sở hồ sơ kiểm kê của UBND huyện S, trong đó có đại diện hộ ông Vy H (thời điểm này bà Trần Thị Kim L có đơn tranh chấp thừa kế với hộ ông Vy H do đó phương án lập cho hộ đại diện). Đất tái định

cur 05 lô do đang có tranh chấp nên UBND thành phố chưa ban hành quyết định giao đất; tiền bồi thường về đất đang được gửi tại Kho bạc, khi nào giải quyết xong tranh chấp sẽ tiến hành chi trả theo quy định. Đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt của bà Trần Thị Kim L, UBND TP Q lập phương án bồi thường cho hộ ông Vy H (hộ đại diện), nên các Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 21/4/2013 của UBND huyện S, Quyết định số 6031/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND TP Q đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05/3/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; các Điều 634, 635, 637, 638, 677, 678, 679, 682, 738 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 357, 468, 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 26, 92, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L và ông Đỗ Quang T về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, tiền bồi thường hỗ trợ, đất tái định cư khi thu hồi đất”.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần H gồm những người sau đây: Cụ Bùi Thị K (chết 2005 nên các con gồm Đỗ Thị N, Đỗ Quang T và Trần Thị Kim L được thừa kế), bà Trần Thị X (chết 2005, có chồng là ông Vy H chết năm 2017 nên các con là Vy Tân I, Vy Tân V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Vy T A (chết năm 2008, có vợ là Huỳnh Thị T, có con là các cháu Vy Thị Mỹ P, Vy Thành V) và Vy Thị B được thừa kế), ông Đỗ Quang T và bà Trần Thị Kim L.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Thị K gồm những người sau đây: Bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Quang T và bà Trần Thị Kim L.

3. Xác định diện tích còn lại của thửa 156 (đo đạc thực tế 506,5m²), 5 lô đất tái định cư gồm các lô 3, 4, 5 DC2, lô 5 DC3 Khu dân cư thị trấn S và lô L214 Khu dân cư Tỉnh lộ 623 nối dài (nay đều thuộc phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi) và số tiền 469.329.500 đồng (bốn trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng) là di sản thừa kế của cụ Trần Thị T, cụ Trần H và cụ Bùi Thị K. Tổng cộng giá trị di sản là 10.443.298.823 đồng (mười tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng), trong đó phần di sản của cụ T là 2.610.824.706 đồng (hai tỷ, sáu trăm mười triệu, tám trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm lẻ sáu đồng), phần di sản của cụ H là 3.916.237.059 đồng (ba tỷ, chín trăm mười sáu triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi chín đồng), phần di sản của cụ K là 4.786.511.961 đồng (bốn tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm mười một nghìn, chín trăm sáu mươi mốt đồng).

4. Chia bà Đỗ Thị N được hưởng phần di sản trị giá 1.367.574.846 đồng (một tỷ, ba trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi sáu đồng); ông Đỗ Quang T được hưởng phần di sản trị giá 2.237.849.748 đồng (hai tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi tám đồng); bà L được hưởng phần di sản trị giá 2.237.849.748 đồng (hai tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi tám

đồng); các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Vy T A (chết năm 2008, có vợ là Huỳnh Thị T, có con là các cháu Vy Thị Mỹ P, Vy Thành V được nhận) và Vy Thị B được hưởng phần di sản trị giá 1.989.199.776 đồng (một tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng) (mỗi người 284.171.397 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng)).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Quang T về việc cho bà Trần Thị Kim L được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà N, ông T được hưởng như đã nêu trên.

5. Giao ông Vy Tấn I (đại diện) nhận các lô 3, 4, 5 DC2 Khu dân cư thị trấn S trị giá 2.651.785.800 đồng (hai tỷ, sáu trăm năm mươi một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, tám trăm đồng). Các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trần Thị Kim L số tiền 662.516.792 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm mười sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) (mỗi người thanh toán 94.645.256 đồng (chín mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng)). Ông I có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giao bà Trần Thị Kim L được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Số tiền bồi thường 469.329.500 đồng (bốn trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng), số tiền 662.516.792 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm mười sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) do anh em ông I thanh toán, lô 5 DC3 Khu dân cư thị trấn S, lô L214 Khu tái định cư Tỉnh lộ 623 nối dài (nay đều thuộc phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi), 251,9m² thuộc thửa 156 (có chiều ngang phía bắc 6,75m, chiều ngang phía nam 6,03m, chiều dài phía đông có các đoạn lần lượt là 9,08m, 7,34m, 5,3m, 3,35m, 14,47m, chiều dài phía tây 36,95m, giới cận phía bắc giáp đất phường T, nam giáp đường X, đông giáp thửa 53, tây giáp phần đất tạm giao cho anh em ông I quản lý, có sơ đồ kèm theo). Bà L có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền nhận các tài sản nêu trên; có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp GCNQSDĐ.

6. Tạm giao các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B quản lý diện tích 254,6m² thuộc thửa 156 có chiều ngang phía bắc 10m, chiều ngang phía nam 6,04m, chiều dài phía đông 36,95m, chiều dài phía tây lần lượt là 18,43m, 9,83m, 6,09m, giới cận phía bắc giáp đất phường T, nam giáp đường X, đông giáp phần đất giao cho bà L, tây giáp thửa 157, 158 (có sơ đồ kèm theo). Các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B có quyền thỏa thuận về phần di sản này; trường hợp không thỏa thuận được, nếu có yêu cầu khởi kiện sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

7. Buộc anh Đỗ Ngọc H và chị Nguyễn Thị L tháo dỡ, dọn toàn bộ tài sản gắn liền với lô L214 Khu tái định cư Tỉnh lộ 623 nối dài (kể cả hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất) (thuộc phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi) để giao quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Kim L.

8. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L, một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông

Đỗ Quang T về việc chia thừa kế số tiền bồi thường 255.834.171 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi một đồng).

9. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Vy Tấn I về việc chia thừa kế di sản của cụ Trần Thị T, cụ Trần H.

10. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm M (Phạm Viết M) và bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 27.610.000 đồng (hai mươi bảy triệu, sáu trăm mười nghìn đồng); các ông, bà Trần Thị Kim L, Đỗ Quang T mỗi người phải chịu 4.587.858 đồng (bốn triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng); các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B mỗi người phải chịu 1.347.228 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng); bà Đỗ Thị N phải chịu 2.803.690 đồng (hai triệu, tám trăm lẻ ba nghìn, sáu trăm chín mươi đồng). Bà L đã tạm nộp khoản tiền trên nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 4.587.858 đồng (bốn triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng), bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 2.803.690 đồng (hai triệu, tám trăm lẻ ba nghìn, sáu trăm chín mươi đồng), các ông, bà I, V, T, L, B, S, T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 1.347.228 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng).

Ông Vy Tấn I có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 6.200.000 đồng (sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) (đã nộp và chi phí xong).

12. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị N.

Ông Đỗ Quang T, bà Trần Thị Kim L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 76.756.995 đồng (bảy mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng). Bà L đã nộp tạm ứng án phí 10.198.030 đồng (mười triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, không trăm ba mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2010/011990 ngày 18-5-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi nên còn phải nộp thêm 66.558.965 đồng (sáu mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng). Ông T đã nộp tạm ứng án phí 11.097.357 đồng (mười một triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng) theo biên lai thu số AA/2014/0004710 ngày 25-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi nên còn phải nộp thêm 65.659.638 đồng (sáu mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng).

Các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.208.570 đồng (mười bốn triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, năm trăm bảy mươi đồng). Ông I đã nộp tạm ứng án phí 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0004821 ngày 28-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi nên hoàn trả lại cho ông I số tiền 25.791.430 đồng (hai mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

Hoàn trả cho ông Phạm M (Phạm Viết M), bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2014/0001468 ngày 09-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi.

13. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

- Ông Nguyễn Bá N (đại diện theo ủy quyền của bị đơn là vợ chồng ông Vy H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của vợ chồng ông Vy H) kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì thửa đất 156 không còn là di sản thừa kế của vợ chồng cụ H, cụ K.

- Bà Trần Thị Kim L, ông Đỗ Quang T và bà Đỗ Thị N kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức bảo quản di sản cho những người thừa kế thế vị của bà Trần Thị X vì họ đã được hưởng lợi từ việc sử dụng nhà đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông Nguyễn Bá N (đại diện theo ủy quyền của bị đơn là vợ chồng ông Vy H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của vợ chồng ông Vy H) giữ nguyên kháng cáo.

- Bà Trần Thị Kim L, ông Đỗ Quang T và bà Đỗ Thị N giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt; đại diện theo ủy quyền của Bị đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt; vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng các đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án. Xét, thấy, hồ sơ vụ án đã có lời khai của những người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và xét Phiên tòa phúc thẩm đã mở nhiều lần nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Nguyên đơn (bà Trần Thị Kim L) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh chị em với bà L đều thống nhất trình bày: Cụ Trần H trải qua 2 đời vợ. *Vợ thứ nhất của cụ H*: là cụ Trần Thị T có 01 con chung là bà **Trần Thị X** {bà X có chồng là ông Vy H, bà X chết năm 2005, ông Vy H chết năm 2017 có các con chung là Vy Tấn I; Vy Tấn V; Vy T T; Vy Thị L; Vy Thị S; Vy T C - chết lúc chưa có vợ, con; Vy T A - chết không rõ năm, có vợ là Huỳnh Thị T và các con là các cháu Vy Thị Mỹ P, Vy Thành V; Vy Thị B}, cụ T chết năm 1965 không để lại di chúc. *Vợ thứ hai của cụ H*: Cụ H cưới cụ Bùi Thị K năm 1970. Trước khi lấy cụ H, cụ K có 2 con riêng là bà **Đỗ Thị N** sinh năm 1950 và ông **Đỗ Quang T** sinh năm 1961 nhưng khi về ở với cụ H thì cụ K chỉ dẫn theo ông T còn nhỏ, còn bà N lúc đó 20 tuổi chuẩn bị lấy chồng nên không về ở cùng cụ H. Cụ H và cụ K có 01 con chung là bà **Trần Thị Kim L** sinh năm 1971. Bị đơn (ông Vy H) thừa nhận cụ Trần H trải qua 2 đời vợ là cụ T và cụ K; cụ H chỉ có 1 con chung với vợ thứ nhất là bà **Trần Thị X** (là vợ ông Vy H) với vợ thứ hai là cụ K thì không có con chung; bà N, ông T và bà L đều là con riêng của cụ K; khi cụ K về làm vợ cụ H thì bà L và ông T khoảng 3 đến 4 tuổi, cụ K chỉ dẫn theo ông T, còn có dẫn theo bà L hay không thì ông Vy H không biết. Xét thấy, tại *Giấy khai sinh* số 203, quyển số 01-2012 của Ủy ban nhân dân xã T (thực hiện đăng ký khai sinh lại theo đúng Nghị định 158/NĐ-CP năm 2005 của Chính phủ), ghi bà **Trần Thị Kim L** là con đẻ của cụ H và tại Văn bản số 78 BC/(QLHC) ngày 13/01/2016 Công an TP Q cho biết theo sổ hộ khẩu thì bà L là con đẻ của cụ H; như vậy, đủ cơ sở xác định bà L là con đẻ của cụ H, còn ông T là con riêng của cụ K nhưng về ở và được cụ H nuôi dưỡng từ nhỏ nên theo quy định tại Điều 682 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì con riêng và bố dưỡng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H là có cơ sở, đúng pháp luật. Từ các căn cứ trên và căn cứ việc cụ T chết năm 1965, cụ Trần H chết năm 2004, cụ Bùi Thị K chết năm 2005, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngày 13/5/2017 ông Đỗ Quang T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H, cụ K là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và xác định: [2.1]. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ H gồm bà X, cụ K, ông T và bà L; [2.2]. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ K gồm bà N, ông T và bà L là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với tranh chấp của các đương sự trong vụ án về việc xác định thửa đất số 156, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.325m², địa chỉ xã T, huyện S (sau là TP Quảng Ngãi) có phải có nguồn gốc là đất cha mẹ cụ Trần H để lại hay không?, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[3.1]. Nguyên đơn (bà L), ông T và bà N đều trình bày nguồn gốc thửa 344 và 342 (do cụ H đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg) có nguồn gốc là đất của cha mẹ cụ H chết để lại, khi cụ K về làm vợ cụ H thì làm nhà ở trên 02 thửa đất này. Bị đơn là ông Vy H (là chồng bà Trần Thị X, là con rể của vợ chồng cụ H, cụ T) khi còn sống cho rằng trình bày hồ sơ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg không có thửa đất số

156 và vị trí thửa 156 thuộc phường T nên không thể vị trí thửa đất này tồn tại tại xã T; thửa đất số 156 chỉ xuất hiện do ông Vy H đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP nên thửa 156 không phải di sản thừa kế của cụ Trần H.

[3.2]. Tại *Biên bản làm việc* với UBND xã T ngày 12/7/2018 và *Báo cáo* số 99/BC-UBND ngày 05/9/2014 của UBND xã T cho biết Hồ sơ lưu trữ thể hiện vị trí thửa đất số 156 hiện nay, tương ứng qua Bản đồ đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg là vị trí của 02 thửa đất số 344 và số 342, cùng tờ bản đồ số 03, thị trấn S, huyện S (nay là phường T, TP Q); thửa số 344 do cụ H đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, còn thửa 342 trong Sổ mục kê cũng ghi tên người sử dụng là cụ Trần H; bản đồ lập năm 1997 theo Nghị định 64/CP thể hiện 02 thửa 344 và 342 biến động thành một thửa số 156 do UBND xã T quản lý. Tại *Biên bản làm việc* ngày 11/3/2019, UBND phường T cho biết vị trí thửa đất số 156 trước đây nằm giáp ranh, xen kẽ giữa địa giới hành chính xã T và phường T nên khi thành lập bản đồ mới sáp nhập về xã T. *Trích sao bản đồ* do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh TP Q và Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp (bút lục 02, 03) thể hiện vị trí, diện tích, hình thể các thửa số 342 và 344 tương ứng với thửa 156.

[3.3]. Mặt khác, ông Vy H đứng tên trong *Sổ mục kê*, kê khai thửa đất số 156 theo Nghị định 64/CP, nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03463/QSĐĐ/2777/QĐ-UB ngày 29/11/2004 của UBND huyện S cấp cho hộ ông Vy H lại ghi đất được cấp quyền sử dụng là đất ở và đất vườn, thời hạn sử dụng lâu dài, không phải là đất nông nghiệp Nhà nước cân đối giao theo Nghị định 64/CP và tại *Biên bản làm việc* ngày 12/7/2018, UBND xã T cho biết ông Vy H không phải là công dân cư trú tại xã T nên không thuộc đối tượng cân đối giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP (tại Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 02/8/2013 UBND huyện S đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03463/QSĐĐ/2777/QĐ-UB đã cấp ngày 29/11/2004 cho hộ ông Vy H).

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 156 có tên trong sổ địa chính theo điểm b Khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 có nguồn gốc là đất cụ Trần H có được do cha mẹ chết để lại là có cơ sở nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn (ông Vy H, sau đó là các con của ông Vy H) cho rằng thửa đất 156 là tài sản của ông Vy H.

[4] Cụ H với vợ thứ nhất là cụ T, cụ H với vợ thứ hai là cụ K đều có quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hai cuộc hôn nhân đều hợp pháp là đúng. Tuy nguồn gốc thửa đất 156 do cha mẹ cụ H để lại, nhưng theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân gia đình năm 1959 (có hiệu lực thi hành tại miền Nam ngày 25/3/1977) thì vợ và chồng có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới; tuy các bên có tranh chấp về thời điểm chết của cụ T nhưng đều thống nhất rằng sau khi cụ T chết thì cụ H mới lấy cụ K làm vợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 156 là tài sản chung của cụ H và cụ T, $\frac{1}{2}$ thửa 156 là tài sản của cụ T, $\frac{1}{2}$ thửa 156 là tài sản của cụ H; sau khi cụ T chết, di sản của cụ T do cụ H và bà X được hưởng (tức mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ thửa 156); cụ H cưới cụ K thì $\frac{1}{2}$ thửa 156 + $\frac{1}{4}$ thửa 156 =

$\frac{3}{4}$ thửa 156 trở thành tài sản chung của cụ H và cụ K; cụ H chết năm 2004 thì di sản của cụ H ($\frac{1}{2}$ của $\frac{3}{4}$ thửa 156) được chia cho cụ K, bà X, ông T, bà L được hưởng; cụ K chết năm 2005 nên di sản của cụ K ($\frac{1}{2}$ của $\frac{3}{4}$ thửa 156 + phần di sản cụ K được hưởng của cụ H) được chia cho bà N, ông T và bà L là đúng pháp luật.

[5] Theo các văn bản số 373/BQL-PTQĐ ngày 12-3-2019 và số 496/BQL-PTQĐ ngày 28/3/2019 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi thì khi Nhà nước thu hồi một phần của thửa 156 để làm dự án đường ven biển X đoạn Y đã bồi thường số tiền 725.163.671 đồng, trong đó 255.834.171 đồng bồi thường về tài sản trên đất, 469.329.500 đồng bồi thường về đất và cấp 5 lô đất tái định cư gồm: Các lô 3, 4, 5 DC2, lô 5 DC3 Khu dân cư thị trấn S và lô L214 Khu tái định cư Tỉnh lộ 623 nối dài (nay đều thuộc phường T, TP Q). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản phát sinh từ việc thu hồi một phần diện tích đất của thửa 156 và diện tích đất còn lại tại thửa 156 đo đạc thực tế là 506,5m² đều là di sản thừa kế của cụ T, cụ H và cụ K để chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Đối với kháng cáo của bà Trần Thị Kim L (Nguyên đơn), ông Đỗ Quang T và bà Đỗ Thị N (những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức bảo quản di sản cho những người thừa kế thế vị của bà Trần Thị X vì họ đã được hưởng lợi từ việc sử dụng nhà đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Vợ chồng bà Trần Thị X, ông Vy H sinh sống liên tục với cha mẹ nhiều năm, có công sức bảo quản di sản của ông, bà, cha, mẹ để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm cho vợ chồng bà X, ông H được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế của cụ H và cụ K là có cơ sở, đúng pháp luật, đúng tinh thần Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và công bố ngày 06/4/2016 nên không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Kim L, ông Đỗ Quang T và bà Đỗ Thị N về vấn đề này.

[7] Các quyết định khác tại Bản án sơ thẩm về việc chia tiền, giao hiện vật, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng...vv không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận (trừ đương sự là người cao tuổi đã có đơn xin miễn nộp) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; các Điều 634, 635, 637, 638, 677, 678, 679, 682, 738 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 357, 468, 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 26, 92, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L và ông Đỗ Quang T về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, tiền bồi thường hỗ trợ, đất tái định cư khi thu hồi đất”.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần H gồm những người sau đây: Cụ Bùi Thị K (chết 2005 nên các con gồm Đỗ Thị N, Đỗ Quang T và Trần Thị Kim L được thừa kế), bà Trần Thị X (chết 2005, có chồng là ông Vy H chết năm 2017 nên các con là Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Vy T A (chết năm 2008, có vợ là Huỳnh Thị T, có con là các cháu Vy Thị Mỹ P, Vy Thành V) và Vy Thị B được thừa kế), ông Đỗ Quang T và bà Trần Thị Kim L.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Thị K gồm những người sau đây: Bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Quang T và bà Trần Thị Kim L.

3. Xác định diện tích còn lại của thửa 156 (đo đạc thực tế 506,5m²), 5 lô đất tái định cư gồm các lô 3, 4, 5 DC2, lô 5 DC3 Khu dân cư thị trấn S và lô L214 Khu dân cư Tỉnh lộ 623 nối dài (nay đều thuộc phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi) và số tiền 469.329.500 đồng (bốn trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng) là di sản thừa kế của cụ Trần Thị T, cụ Trần H và cụ Bùi Thị K. Tổng cộng giá trị di sản là 10.443.298.823 đồng (mười tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng), trong đó phần di sản của cụ T là 2.610.824.706 đồng (hai tỷ, sáu trăm mười triệu, tám trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm lẻ sáu đồng), phần di sản của cụ H là 3.916.237.059 đồng (ba tỷ, chín trăm mười sáu triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm năm mươi chín đồng), phần di sản của cụ K là 4.786.511.961 đồng (bốn tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm mười một nghìn, chín trăm sáu mươi một đồng).

4. Chia bà Đỗ Thị N được hưởng phần di sản trị giá 1.367.574.846 đồng (một tỷ, ba trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi sáu đồng); ông Đỗ Quang T được hưởng phần di sản trị giá 2.237.849.748 đồng (hai tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi tám đồng); bà L được hưởng phần di sản trị giá 2.237.849.748 đồng (hai tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi tám đồng); các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Vy T A (chết năm 2008, có vợ là Huỳnh Thị T, có con là các cháu Vy Thị Mỹ P, Vy Thành V được nhận) và Vy Thị B được hưởng phần di sản trị giá 1.989.199.776 đồng (một tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng) (mỗi người 284.171.397 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng)).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị N, ông Đỗ Quang T về việc cho bà Trần Thị Kim L được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ kỹ phần thừa kế mà bà N, ông T được hưởng như đã nêu trên.

5. Giao ông Vy Tấn I (đại diện) nhận các lô 3, 4, 5 DC2 Khu dân cư thị trấn S trị giá 2.651.785.800 đồng (hai tỷ, sáu trăm năm mươi một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, tám trăm đồng). Các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trần Thị Kim L số tiền 662.516.792 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm mười sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) (mỗi người thanh toán 94.645.256 đồng (chín mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng)). Ông I

có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giao bà Trần Thị Kim L được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Số tiền bồi thường 469.329.500 đồng (bốn trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng), số tiền 662.516.792 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm mười sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) do anh em ông I thanh toán, lô 5 DC3 Khu dân cư thị trấn S, lô L214 Khu tái định cư Tỉnh lộ 623 nối dài (nay đều thuộc phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi), 251,9m² thuộc thửa 156 (có chiều ngang phía bắc 6,75m, chiều ngang phía nam 6,03m, chiều dài phía đông có các đoạn lần lượt là 9,08m, 7,34m, 5,3m, 3,35m, 14,47m, chiều dài phía tây 36,95m, giới cận phía bắc giáp đất phường T, nam giáp đường X, đông giáp thửa 53, tây giáp phần đất tạm giao cho anh em ông I quản lý, có sơ đồ kèm theo). Bà L có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền nhận các tài sản nêu trên; có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp GCNQSDĐ.

6. Tạm giao các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B quản lý diện tích 254,6m² thuộc thửa 156 có chiều ngang phía bắc 10m, chiều ngang phía nam 6,04m, chiều dài phía đông 36,95m, chiều dài phía tây lần lượt là 18,43m, 9,83m, 6,09m, giới cận phía bắc giáp đất phường T, nam giáp đường X, đông giáp phần đất giao cho bà L, tây giáp thửa 157, 158 (có sơ đồ kèm theo). Các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B có quyền thỏa thuận về phần di sản này; trường hợp không thỏa thuận được, nếu có yêu cầu khởi kiện sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

7. Buộc anh Đỗ Ngọc H và chị Nguyễn Thị L tháo dỡ, dọn toàn bộ tài sản gắn liền với lô L214 Khu tái định cư Tỉnh lộ 623 nối dài (kể cả hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, công trình ngầm dưới đất) (thuộc phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi) để giao quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Kim L.

8. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà Trần Thị Kim L), một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Đỗ Quang T) về yêu cầu chia thừa kế số tiền bồi thường 255.834.171 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi mốt đồng).

9. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Vy Tấn I về việc chia thừa kế di sản của cụ Trần Thị T, cụ Trần H.

10. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm M (Phạm Viết M) và bà Nguyễn Thị S về yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 27.610.000 đồng (hai mươi bảy triệu, sáu trăm mười nghìn đồng); các ông, bà Trần Thị Kim L, Đỗ Quang T mỗi người phải chịu 4.587.858 đồng (bốn triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng); các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B mỗi người phải chịu 1.347.228 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng); bà Đỗ Thị N phải chịu 2.803.690 đồng (hai triệu, tám trăm lẻ ba nghìn, sáu trăm chín mươi đồng). Bà L đã tạm nộp khoản tiền trên nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho

bà L 4.587.858 đồng (bốn triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng), bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 2.803.690 đồng (hai triệu, tám trăm lẻ ba nghìn, sáu trăm chín mươi đồng), các ông, bà I, V, T, L, B, S, T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L 1.347.228 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng).

Ông Vy Tấn I có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 6.200.000 đồng (sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) (đã nộp và chi phí xong).

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị N.

Ông Đỗ Quang T, bà Trần Thị Kim L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 76.756.995 đồng (bảy mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng). Bà L đã nộp tạm ứng án phí 10.198.030 đồng (mười triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, không trăm ba mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2010/011990 ngày 18-5-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi nên còn phải nộp thêm 66.558.965 đồng (sáu mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm sáu mươi lăm đồng). Ông T đã nộp tạm ứng án phí 11.097.357 đồng (mười một triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng) theo biên lai thu số AA/2014/0004710 ngày 25-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi nên còn phải nộp thêm 65.659.638 đồng (sáu mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng).

Các ông, bà Vy Tấn I, Vy Tấn V, Vy T T, Vy Thị L, Vy Thị S, Huỳnh Thị T và Vy Thị B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.208.570 đồng (mười bốn triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, năm trăm bảy mươi đồng). Ông I đã nộp tạm ứng án phí 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0004821 ngày 28-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi nên hoàn trả lại cho ông I số tiền 25.791.430 đồng (hai mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

Hoàn trả cho ông Phạm M (Phạm Viết M), bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2014/0001468 ngày 09-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Q, tỉnh Quảng Ngãi.

13. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

II/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

14. Bà Trần Thị Kim L, ông Đỗ Quang T mỗi người phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mỗi người đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Quảng Ngãi theo các Biên lai thu số 0008770 và số 0008771 cùng ngày 20/4/2021 thì bà L và ông T đã thi hành xong khoản tiền này.

15. Ông Vy Tấn I, ông Vy Tấn V, ông Vy T T, bà Vy Thị L, bà Vy Thị S, bà Vy Thị B và bà Huỳnh Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mỗi người đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi theo các Biên lai thu số 0006772, số 0006773, số 0006774, số 0006775, số 0006776, số 0006777 và số 0006778 cùng ngày 22/4/2021 thì ông I, ông V, ông T, bà L, bà S, bà B và bà T đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân